

TÒA ÁN NHÂN DÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

KHU VỰC 3

Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

TỈNH QUẢNG TRỊ

Bản án số: 29/2026/HNGĐ-ST

Ngày 29/4/2026

“V/v Không công nhận quan hệ vợ chồng”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 3, TỈNH QUẢNG TRỊ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Hữu Tình

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Văn Ngọc và ông Võ Xuân Nghi

- Thư ký phiên tòa: Ông Cao Thùy Linh - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 3, tỉnh Quảng Trị.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 3, tỉnh Quảng Trị tham gia phiên tòa: Ông Phạm Quang Hòa- Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 4 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 3, tỉnh Quảng Trị mở phiên Tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 51/2026/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 3 năm 2026, về việc “Không công nhận quan hệ vợ chồng”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 24/2026/QĐXXST-HNGĐ, ngày 07/4/2026, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Mai Thị L, sinh năm 1976; địa chỉ: Tổ B, Ấp A, xã X, tỉnh Đồng Nai. Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

2. *Bị đơn:* Ông Hoàng Văn K, sinh năm 1974; Địa chỉ: Thôn N, xã N, tỉnh Quảng Trị. Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 24/02/2026, bản tự khai và đơn xin xét xử vắng mặt, nguyên đơn bà Mai Thị L trình bày:

Bà Mai Thị L và anh Hoàng Văn K có quen biết, tìm hiểu và có tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương, tuy nhiên do thời xưa không hiểu biết nên hai bên cũng không thực hiện việc đăng ký kết hôn. Đến năm 1994 hai bên về chung sống với nhau như vợ chồng. Thời gian đầu chung sống hoà thuận hạnh phúc một thời gian ngắn, do ông K ham chơi theo bạn bè, rượu chè, không chăm lo đến gia đình, nên đến năm 1996 bà L đã cùng con vào tỉnh Đồng Nai (cũ) sinh sống và làm việc, hai bên sống ly thân từ đó đến nay. Nay thời gian ly thân đã lâu, hai bên không tồn

tại đời sống chung nên nguyện vọng của bà đề nghị Toà án không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà và ông **Hoàng Văn K.**

Về con chung: Quá trình chung sống, giữa bà **L** và ông **Hoàng Văn K** có một con chung tên là **Hoàng Thị Minh H**, sinh ngày 12/3/1996. Con chung đã trưởng thành, có khả năng lao động tự nuôi sống bản thân nên không yêu cầu Toà án giải quyết.

Về tài sản và nợ chung: Giữa hai bên không có tài sản chung và nợ chung nên không yêu cầu Toà án giải quyết.

Bà **L** trình bày do hiện tại bà đang cư trú và làm việc tại tỉnh Đồng Nai, do khoảng cách địa lý, điều kiện đi lại khó khăn nên bà không thể có mặt tại Tòa án để giải quyết vụ án, vì vậy bà đề nghị vắng mặt tại các buổi làm việc, phiên xét xử tại Tòa án.

*Tại biên bản lấy lời khai, biên bản hòa giải và đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn ông **Hoàng Văn K** trình bày:* Ông **K** và bà **L** có quen biết và tìm hiểu và có tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương, tuy nhiên do thời xưa không hiểu biết nên không đăng ký kết hôn. Hai người về sống với nhau từ khoảng năm 1994. Thời gian đầu chung sống hoà thuận hạnh phúc một thời gian ngắn, sau đó xảy ra mâu thuẫn trục trặc, ông **K** cũng có ham chơi theo bạn bè nên bà **L** đã bỏ con vào **miền N** đến nay. Hai bên sống ly thân từ đó đến nay và tình cảm phai nhạt dần. Nay thời gian ly thân đã lâu, hai bên không tồn tại đời sống chung nên nguyện vọng của ông **K** đề nghị Toà án không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông **K** và bà **Mai Thị L**

- Về quan hệ con chung: Quá trình chung sống, hai bên có một con chung tên là **Hoàng Thị Minh H**, sinh ngày 12/3/1996. Con chung đã trưởng thành, có khả năng lao động tự nuôi sống bản thân nên không yêu cầu Toà án giải quyết.

- Về quan hệ tài sản chung và nợ chung:

- Về tài sản chung: Hai bên không có tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Quá trình chung sống hai bên không vay nợ ai và không cho ai vay nợ của vợ chồng.

Do điều kiện công việc ở xa, điều kiện đi lại khó khăn nên ông **K** không thể có mặt tại Tòa án trong suốt quá trình giải quyết vụ án và đề nghị được vắng mặt trong tất cả các phiên xét xử của Tòa án.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 3, tỉnh Quảng Trị phát biểu tại phiên tòa:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến trước khi Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và đương sự đã tuân theo pháp luật tố tụng.

Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 28; Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 14 của Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà **Mai Thị L**; về quan hệ hôn nhân: Không công nhận bà **Mai Thị L** và ông **Hoàng Văn K** là vợ chồng; về quan hệ con chung: Không xem xét; về quan hệ tài sản chung và nợ chung: Không xem xét; về án phí: Buộc bà **Mai Thị L** phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm để sung vào ngân sách nhà nước.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Bà **Mai Thị L** khởi kiện yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng đối với ông **Hoàng Văn K**, ông **K** có hộ khẩu thường trú tại **xã N, tỉnh Quảng Trị**, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 3, tỉnh Quảng Trị, theo quy định tại Điều 28; Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Mặc dù quá trình giải quyết tại Tòa án thì, Bà **Mai Thị L** và ông **Hoàng Văn K** đều thống nhất trình bày, hai người có quen biết, tìm hiểu và có tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương, tuy nhiên do thời xưa không hiểu biết nên không đăng ký kết hôn và sống với nhau từ khoảng năm 1994. Tuy nhiên, theo tài liệu kèm theo đơn khởi kiện, tại Công văn số 225/UBND, ngày 23/02/2026 của Ủy ban nhân dân xã **N**, tỉnh Quảng Trị, về việc trả lời xác minh lưu trữ hồ sơ hộ tịch của ông **Hoàng Văn K** và bà **Mai Thị L**, có thể hiện nội dung: “ông **Hoàng Văn K** và bà **Mai Thị L** cung cấp thông tin rằng đã đăng ký kết hôn thực tế tại **UBND xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Bình** (cũ) vào năm 1994”.

Do đó, ngày 05/3/2025, Tòa án nhân dân khu vực 3, tỉnh Quảng Trị đã có công văn số 294/2026/CV-TA ngày 05/3/2026 đề nghị **UBND xã N** tra cứu để cung cấp các tài liệu và thông tin liên quan đến việc đăng ký kết hôn giữa bà **Mai Thị L** và ông **Hoàng Văn K**.

Theo công văn số 314/UBND ngày 17/3/2026 của **UBND xã N**, tỉnh Quảng Trị trả lời về việc xác minh tài liệu, chứng cứ thì qua kiểm tra, xác minh trường hợp đăng ký kết hôn của ông **Hoàng Văn K** và bà **Mai Thị L** không còn hồ sơ gốc lưu tại UBND xã, vì vậy không đủ điều kiện để UBND xã cấp trích lục kết hôn theo quy định của Luật Hộ tịch và cũng không có cơ sở để cung cấp các thông tin liên quan đến sự kiện kết hôn của ông **Hoàng Văn K** và bà **Mai Thị L**.

Phía bà **L** và ông **K** cũng không cung cấp được bất cứ tài liệu liệu gì để chứng minh sự việc hai người đã có đăng ký kết hôn. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào

khoản 1 Điều 14; khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình, không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà **Mai Thị L** và ông **Hoàng Văn K** là phù hợp.

[3] Về quan hệ con chung: Quá trình chung sống, hai bên có một con chung tên là **Hoàng Thị Minh H**, sinh ngày 12/3/1996.

Con chung hiện đã thành niên, có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, có khả năng lao động và có tài sản tự nuôi sống bản thân, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về quan hệ tài sản chung và nợ chung: Bà **Mai Thị L** và ông **Hoàng Văn K** đều thừa nhận không có, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Xét quan điểm, đề xuất của Kiểm sát viên tại phiên tòa về việc giải quyết vụ án là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử, phù hợp với quy định của pháp luật nên chấp nhận.

[6] Về án phí: Căn cứ vào khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội: Buộc bà **Mai Thị L** phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Điều 28; Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 227; Điều 228, Điều 238; khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 14 của Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà **Mai Thị L**. Không công nhận bà **Mai Thị L** và ông **Hoàng Văn K** là vợ chồng.

2. Về quan hệ con chung: Không xem xét.

3. Về quan hệ tài sản chung và nợ chung: Không xem xét.

4. Về án phí sơ thẩm: Buộc bà **Mai Thị L** phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự để sung vào ngân sách nhà nước. Số tiền án phí bà **L** phải chịu trên được trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng mà bà đã nộp tại Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Trị theo biên lai thu số 0000703 ngày 24/02/2026.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Quảng Trị;
- VKSND khu vực 3, tỉnh Quảng Trị;
- THADS tỉnh Quảng Trị;
- UBND xã Nam Gianh;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Phạm Hữu Tình